

Bản án số: 66/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13/01/2020
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Phạm Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Bùi Thị Phụng

2/- Bà Phan Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyên Hà - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bá Thu Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1051/2019/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 730/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 456/2019/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Trần Hùng K – sinh năm: 1970

Thường trú: 103 Đường V, khu phố X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: 606/76/2 Quốc lộ M, khu phố N, phường P, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2/ Bị đơn: Bà Lê Ngọc B – sinh năm: 1968

Thường trú: 103 Đường V, khu phố X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: 606/76/2 Quốc lộ M, khu phố P, phường Q, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa ông Trần Hùng K là nguyên đơn trình bày: Ông và bà Lê Ngọc B tự nguyện chung sống vào năm 1989, không hỏi cưới nhưng có đăng ký kết hôn trễ hạn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi lập gia đình đôi bên sống tự lập tại phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo ông cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đôi bên thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Kể từ năm 2015 cho đến nay cả hai đã sống ly thân, mặc dù vẫn sống chung một nhà, thời gian ly thân không ai tạo điều kiện để đoàn tụ gia đình. Tại Tòa ông xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được khả năng đoàn tụ sẽ không mang lại hạnh phúc, do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Ngọc B.

Về con chung: Có hai con chung tên Trần Ngọc Kiều N - sinh ngày 01/01/1990 và Trần Ngọc Thanh N1 - sinh ngày 05/8/1996 (cả hai đã trưởng thành).

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Ngọc B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa giải quyết vụ kiện nhưng bà B vẫn vắng mặt không có lý do, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà B.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, về tuân theo pháp luật: Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về thụ lý vụ án, ra thông báo thụ lý vụ án, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục của pháp luật quy định. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Ông Trần Hùng K và bà Lê Ngọc B tự nguyện chung sống vào năm 1989, không hỏi cưới nhưng có đăng ký kết hôn trễ hạn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 411/ ĐKTH quyển số 02/95 ngày 30/10/1995 do Ủy ban nhân dân huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh cấp là cơ sở xác định hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà B có hộ khẩu thường trú tại phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh, đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, ông K là một bên

đương sự, có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Hùng K, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Trần Hùng K và Lê Ngọc B tự nguyện chung sống vào năm 1989, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2005, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính theo lời trình bày của ông K là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đôi bên thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Kể từ năm 2015 cho đến nay cả hai đã sống ly thân, mặc dù vẫn sống chung một nhà, thời gian ly thân không ai tạo điều kiện để đoàn tụ gia đình. Đến năm 2019 do phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên cả hai quyết định bán nhà tại phường Y, quận Z. Căn cứ vào phiếu yêu cầu xác minh do Công an phường Y, quận Z cung cấp thì bà Lê Ngọc B - sinh năm 1968, có hộ khẩu thường trú tại 103 Đường V, khu phố X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nhà đã bán và chuyển đi đâu không rõ” và lời trình bày của ông K tại phiên tòa thì sau khi bán nhà ở phường Y, quận Z cả hai về cư trú ở phường Q, bà B có cư trú một thời gian chờ nhận tiền bán nhà rồi ra đi nơi khác sinh sống, phù hợp với phiếu yêu cầu xác minh do Công an phường Q, quận Z cung cấp “Đương sự Lê Ngọc B - sinh năm 1968, có cư trú tại địa chỉ 606/76/2 Quốc lộ M, khu phố P, phường Q, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 4/2019 đến tháng 6/2019 thì đi đâu không rõ địa chỉ”. Như vậy bà B đã thay đổi nơi cư trú, mà không thông báo cho cơ quan Công an và gia đình biết về nơi cư trú mới thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt giấy triệu tập cho bà B đến Tòa, để giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật, theo lời trình bày của ông K tại phiên tòa hôm nay thì thông qua điện thoại và hai con chung, bà B biết việc ông K có đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, nhưng bà B vẫn vắng mặt không lý do điều này chứng tỏ bà B không quan tâm đến việc yêu cầu xin ly hôn của ông K, từ đó cho thấy thực tế tình trạng hôn nhân của đôi bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, khả năng đoàn tụ không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, xét hiện tại đôi bên đã sống ly thân, việc ông K có đơn yêu cầu được ly hôn với bà B là có căn cứ, phù hợp với Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Có hai con chung tên Trần Ngọc Kiều N - sinh ngày 01/01/1990 và Trần Ngọc Thanh N1 - sinh ngày 05/8/1996 (cả hai đã trưởng thành).

[4] Về tài sản chung: Căn cứ vào lời trình bày của ông K về tài sản chung không có nên Hội đồng xét xử không xét. Bà B có quyền khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn trong vụ án khác nếu có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 ông Trần Hùng K phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) ông K đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003891 ngày 26/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Trần Hùng K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

a-/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Hùng K và bà Lê Ngọc B.

b-/ Về con chung: Có hai con chung tên Trần Ngọc Kiều N - sinh ngày 01/01/1990 và Trần Ngọc Thanh N1 - sinh ngày 05/8/1996 (cả hai đã trưởng thành).

c-/ Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

d-/ Về nợ chung: Không có.

2-/ Về án phí: Ông Trần Hùng K phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) ông K đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003891 ngày 26/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Trần Hùng K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3-/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014”;

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND quận Thủ Đức;
- Chi cục THA dân sự Q.Thủ Đức;
- UBND quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các bên đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thu